

PHỤ LỤC V. DANH MỤC DƯỢC LIỆU, VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN VÀ MÃ DƯỢC LIỆU, VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày tháng năm 2025 của Bộ Y tế)

Mã dùng chung	Tên vị thuốc	Mã dược liệu, vị thuốc	Nguồn gốc		Tên khoa học của dược liệu, vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
			Nam	Bắc		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6581400	A giao	05V.302		B	<i>Colla Corii Asini</i>	<i>Equus asinus</i> L. - Equidae
6581401	A giao nướng	V.350	N	B	<i>Colla Corii Asini praeparata</i>	<i>Equus asinus</i> L. - Equidae
6581402	Actiso	05V.110	N		<i>Herba Cynarae scolymi</i>	<i>Cynara scolymus</i> L. - Asteraceae
6581403	Ba kích	05V.312	N	B	<i>Radix Morindae officinalis</i>	<i>Morinda officinalis</i> How. - Rubiaceae
6581404	Bá tử nhân	05V.179		B	<i>Semen Platycladi orientalis</i>	<i>Platycladus orientalis</i> (L.) Franco - Cupressaceae
6581405	Bạc hà	05V.14	N		<i>Herba Menthae</i>	<i>Mentha arvensis</i> L. - Lamiaceae
6581406	Bạc thau	V.351	N		<i>Herba Argyreiae</i>	<i>Argyrea acuta</i> Lour. - Convolvulaceae
6581407	Bạch biến đậu	05V.69	N	B	<i>Semen Lablab</i>	<i>Lablab purpureus</i> (L.) Sweet - Fabaceae
6581408	Bách bộ	05V.151	N		<i>Radix Stemonae tuberosae</i>	<i>Stemona tuberosa</i> Lour. - Stemonaceae
6581409	Bạch cập	05V.227		B	<i>Rhizoma Bletillae striatae</i>	<i>Bletilla striata</i> (Thunb.) Reichb. F. - Orchidaceae
6581410	Bạch cương tàm	05V.169	N	B	<i>Bombyx Botryticatus</i>	<i>Bombyx mori</i> L. - Bombycidae
6581411	Bạch chi	05V.1	N	B	<i>Radix Angelicae dahuricae</i>	<i>Angelica dahurica</i> Benth. et Hook.f. - Apiaceae
6581412	Bạch đậu khấu	05V.268		B	<i>Amomi rotundus Fructus</i>	<i>Amomum krervanh</i> Pierre ex Gagnep. - Zingiberaceae
6581413	Bạch đồng nữ/Mò mâm xôi/Mần trắng	05V.73	N	B	<i>Herba Clerodendri chinensis</i>	<i>Clerodendron chinense</i> var. <i>Simplex</i> (Mold. S. L. Chen) - Verbenaceae <i>Clerodendron paniculatum</i> L. forma <i>albiflorum</i> (Hemsl.)
6581414	Bạch giới tử	05V.138	N	B	<i>Semen Sinapis albae</i>	<i>Sinapis alba</i> L. - Brassicaceae
6581415	Bạch hoa xà	05V.336	N		<i>Radix et Folium Plumbaginis</i>	<i>Plumbago zeylanica</i> L. - Plumbaginaceae
6581416	Bạch hoa xà thiệt thảo	05V.74	N	B	<i>Herba Hedyotis diffusae</i>	<i>Hedyotis diffusa</i> Willd. - Rubiaceae
6581417	Bách hợp	05V.152		B	<i>Bulbus Lillii</i>	<i>Lilium brownii</i> E.E. Brow, ex Mill. - Liliaceae
6581418	Bạch linh/Phục linh/Bạch phục linh	05V.236		B	<i>Poria</i>	<i>Poria cocos</i> (Schw.) Wolf - Polyporaceae
6581419	Bạch mao căn/Cỏ tranh thân rễ	05V.130	N		<i>Rhizoma Imperatae cylindrica</i>	<i>Imperata cylindrica</i> p. Beauv. - Poaceae
6581420	Bạch phụ tử	05V.139		B	<i>Rhizoma Typhonii gigantei</i>	<i>Typhonium giganteum</i> Engl. - Araceae
6581421	Bạch quả /Ngân hạnh	05V.153		B	<i>Semen Ginkgo</i>	<i>Ginkgo biloba</i> L. - Ginkgoaceae
6581422	Bạch tật lê	05V.170	N	B	<i>Fructus Tribuli terrestris</i>	<i>Tribulus terrestris</i> L. - Zygophyllaceae
6581423	Bạch tiền	05V.154		B	<i>Radix et Rhizoma Cynanchi</i>	<i>Cynanchum stauntonii</i> (D.) Schltr. ex Levl. - Asclepiadaceae
6581424	Bạch tiền bì	05V.75		B	<i>Cortex Dictamni radidis</i>	<i>Dictamnus dasycarpus</i> Turcz. - Rutaceae
6581425	Bạch thược/Thược dược	05V.295		B	<i>Paeoniae alba Radix</i>	<i>Paeonia lactiflora</i> Pall. - Ranunculaceae
6581426	Bạch truật	05V.328		B	<i>Rhizoma Atractylodis macrocephalae</i>	<i>Atractylodes macrocephala</i> Koidz. - Asteraceae
6581427	Bán biên liên	05V.111		B	<i>Herba Lobeliae chinensis</i>	<i>Lobelia chinensis</i> Lour. - Lobeliaceae

6581428	Bán chi liên	05V.112		B	<i>Radix Scutellariae barbatae</i>	<i>Scutellaria barbata</i> D. Don. - Lamiaceae
6581429	Bán hạ bắc	05V.140		B	<i>Rhizoma Pinelliae</i>	<i>Pinellia ternata</i> (Thunb.) Breit. - Araceae
6581430	Bán hạ chế	V.352		B	<i>Rhizoma Pinelliae praeparatum</i>	<i>Pinellia ternata</i> (Thunb.) Makino
6581431	Bán hạ nam/Củ chóc	05V.141	N		<i>Rhizoma Typhonii trilobati</i>	<i>Typhonium trilobatum</i> (L.) Schott. - Araceae.
6581432	Bán lam căn	05V.76		B	<i>Herba Isatis</i>	<i>Isatis indigotica</i> Fort. - Brassicaceae
6581433	Băng phiến	05V.191	N		<i>Borneolum</i>	<i>Borneolum</i>
6581434	Biển súc	05V.77	N	B	<i>Herba Polygoni avicularae</i>	<i>Polygonum aviculare</i> L. - Polygonaceae
6581435	Bình lang/Cau	05V.346	N		<i>Semen Arecae Catechi</i>	<i>Areca catechu</i> L. - Arecaceae
6581436	Bình vôi/Ngải trọng	05V.180	N		<i>Tuber Stephaniae</i>	<i>Stephania</i> spp. - Menispermaceae
6581437	Bọ mả/Thuốc dòi	V.355	N		<i>Herba Pouzolziae zeylanicae</i>	<i>Pouzolzia zeylanica</i> (L.) Benn - Urticaceae
6581438	Bông bông/Thòng bong	05V.237	N		<i>Herba Lygodii</i>	<i>Lygodium flexuosum</i> (L.) Sw. - Lygodiaceae
6581439	Bồ công anh	05V.78	N		<i>Herba Lactucaae indicae</i>	<i>Lactuca indica</i> L. - Asteraceae
6581440	Bồ chính sâm/Sâm bồ chính	V.353	N		<i>Radix Abelmoschi sagittifolii</i>	<i>Abelmoschus sagittifolius</i> (Kurz.) Merr. - Malvaceae
6581441	Bồ hoàng	05V.209		B	<i>Pollen Typhae</i>	<i>Typha orientalis</i> G. A. Stuart - Typhaceae
6581442	Bồ hoàng sống	V.354		B	<i>Pollen Typhae</i>	<i>Typha orientalis</i> G. A. Stuart - Typhaceae
6581443	Bồ kết	05V.192	N		<i>Fructus Gleditsiae australis</i>	<i>Gleditsia australis</i> Hemsl. Caesalpiniaceae hoặc <i>Gleditsia australis</i> Hemsl. - Fabaceae
6581444	Bưởi bung/Cơm rượu	05V.32	N		<i>Radix et Folium Glycosmis</i>	<i>Glycosmis citrifolia</i> (Willd) Lindl. - Rutaceae
6581445	Bướm bạc/Hồ điệp	05V.79	N		<i>Herba Mussaendae pubescentis</i>	<i>Mussaenda pubescens</i> Ait.f. - Rubiaceae
6581446	Cà độc dược	05V.155	N		<i>Flos et Folium Daturae metelis</i>	<i>Datura metel</i> L. - Solanaceae
6581447	Cà gai leo	05V.33	N		<i>Herba Solani procumbensis</i>	<i>Solanum procumbens</i> Lour. - Solanaceae
6581448	Cam toại	05V.259		B	<i>Radix Euphorbiae kansui</i>	<i>Euphorbia kansui</i> Liouined. - Euphorbiaceae
6581449	Cam thảo	05V.329		B	<i>Radix et Rhizoma Glycyrrhizae</i>	<i>Glycyrrhiza</i> spp. - Fabaceae
6581450	Cam thảo dây	05V.80	N		<i>Herba et radix Abri Precatorii</i>	<i>Abrus precatorius</i> L., - Fabaceae
6581451	Cam thảo đất/Cam thảo nam	05V.81	N		<i>Herba et radix Scopariae</i>	<i>Scoparia dulcis</i> L. - Scrophulariaceae
6581452	Cần khương	05V.58	N		<i>Rhizoma Zingiberis</i>	<i>Zingiber officinale</i> Rose. - Zingiberaceae
6581453	Cảo bản	05V.2		B	<i>Rhizoma et Radix Ligustici chinensis</i>	<i>Ligusticum sinense</i> Oliv. - Apiaceae
6581454	Cáp giới /Tắc kè	05V.314	N		<i>Gekko</i>	<i>Gekko gekko</i> Lin. - Gekkonidae
6581455	Cát cánh	05V.156		B	<i>Radix Platycodi grandiflori</i>	<i>Platycodon grandiflorum</i> (Jacq.) A.DC. - Campanulaceae
6581456	Cát căn	05V.15	N		<i>Radix Puerariae thomsonii</i>	<i>Pueraria thomsonii</i> Benth. Fabaceae
6581457	Cát sâm	V.356		B	<i>Radix Mellettiae speciosae</i>	<i>Millettia speciosa</i> Champ. - Fabaceae
6581458	Câu đằng	05V.171	N	B	<i>Ramulus cum unco Uncariae</i>	<i>Uncaria</i> spp. - Rubiaceae
6581459	Câu kỷ tử	05V.303		B	<i>Fructus Lycii</i>	<i>Lycium barbarum</i> L. - Solanaceae
6581460	Cẩu tích	05V.315	N		<i>Rhizoma Cibotii</i>	<i>Cibotium barometz</i> (L.) J. Sm. - Dicksoniaceae
6581461	Cò ngọt	05V.238	N		<i>Herba Steviae</i>	<i>Stevia rebaudiana</i> (Bert.) Hemsl. - Asteraceae
6581462	Cò nhọ nôi/Cò mực	05V.228	N		<i>Herba Ecliptae</i>	<i>Eclipta prostrata</i> (L.) Asteraceae
6581463	Cò sữa lá nhỏ	05V.113	N		<i>Herba Euphorbiae thymifoliae</i>	<i>Euphorbia thymifolia</i> Burm. - Euphorbiaceae

6581464	Cò xước/Ngưu tất nam	05V.210	N		<i>Radix Achyranthis asperae</i>	<i>Achyranthes aspera</i> L. - Amaranthaceae
6581465	Cốc tỉnh thảo	05V.16		B	<i>Flos Eriocauli</i>	<i>Eriocaulon sexangulare</i> L. - Eriocaulaceae
6581466	Cối xay	05V.103	N		<i>Herba Abutili indici</i>	<i>Abutilon indicum</i> (L.) Sweet - Malvaceae
6581467	Côn bố	05V.142		B	<i>Herba Laminariae</i>	<i>Laminaria japonica</i> Areschong. - Laminariaceae
6581468	Cốt khí cù	05V.34	N	B	<i>Radix Polygoni cuspidati</i>	<i>Polygonum cuspidatum</i> Sieb. et zucc. - Polygonaceae
6581469	Cốt toái bồ	05V.316	N		<i>Rhizoma Drynariae</i>	<i>Drynaria fortunei</i> (Kuntze ex Mett.) J. Sm.
6581470	Cù gai	05V.293	N		<i>Radix Boehmeriae niveae</i>	<i>Boehmeria nivea</i> (L.) Gaud. - Urticaceae
6581471	Cù mạch	V.362	N	B	<i>Herba Dianthi</i>	<i>Dianthus superbus</i> L. - Caryophyllaceae
6581472	Cúc hoa	05V.17	N	B	<i>Flos Chrysanthemi indici</i>	<i>Chrysanthemum indicum</i> L. - Asteraceae
6581473	Cúc tần	05V.18	N		<i>Radix et folium Pluchae indicae</i>	<i>Pluchea indica</i> (L.) Less - Asteraceae
6581474	Chè dây	05V.269	N		<i>Folium Ampelopsis</i>	<i>Ampelopsis cantoniensis</i> (Hook, et Arn.) Planch. - Vitaceae
6581475	Chè đắng	V.357	N		<i>Folium Ilexi kaushii</i>	<i>Ilex kaushue</i> S.Y.Hu; Syn. <i>Ilex kudingcha</i> C.J Tseng - Aquifoliaceae
6581476	Chè vàng	V.358	N		<i>Folium Jasmini subtriplinervis</i>	<i>Jasminum subtriplinerve</i> Blume., Oleaceae
6581477	Chi tử sao vàng/Quả dành dành sao vàng	V.405	N		<i>Fructus Gardeniae praeparatus</i>	<i>Gardenia jasminoides</i> J. Ellis - Rubiaceae
6581478	Chi tử/Dành dành	05V.102	N	B	<i>Fructus Gardeniae</i>	<i>Gardenia jasminoides</i> Ellis. - Rubiaceae
6581479	Chi thiên	05V.82	N		<i>Herba Elephantopi scarberis</i>	<i>Elephantopus scarber</i> L. - Asteraceae
6581480	Chi thực	05V.194	N	B	<i>Fructus Aurantii immaturus</i>	<i>Citrus aurantium</i> L. - Rutaceae
6581481	Chi xác	05V.195	N	B	<i>Fructus Aurantii</i>	<i>Citrus aurantium</i> L. - Rutaceae
6581482	Chi xác sao	V.359	N		<i>Fructus Aurantii praeparatus</i>	<i>Citrus aurantium</i> L.; <i>Citrus sinensis</i> (L.) Osbeck
6581483	Chích cam thảo/Chích thảo	V.360		B	<i>Radix et Rhizoma Glycyrrhizae praeparata</i>	<i>Glycyrrhiza uralensis</i> Fisch. ex DC.; <i>Glycyrrhiza inflata</i> Bat.; <i>Glycyrrhiza glabra</i> L.
6581484	Chút chít	V.361	N		<i>Radix et Folium Rumicis</i>	<i>Rumex microcarpus</i> Campd. - Polygonaceae
6581485	Dạ cầm	05V.270	N		<i>Herba Hedyotidis capitellatae</i>	<i>Hedyotis capitellata</i> Wall, ex G.Don - Rubiaceae
6581486	Dạ giao đằng	V.363	N	B	<i>Caulis polygoni multiflorae</i>	<i>Fallopia multiflora</i> (Thunb.) Haraldson; Syn. <i>Polygonum multiflorum</i> Thunb.
6581487	Dâm dương hoắc	05V.317		B	<i>Herba Epimedii</i>	<i>Epimedium brevicornum</i> Maxim. - Berberidaceae
6581488	Dây đau xương	05V.35	N		<i>Caulis Tinosporae sinensis</i>	<i>Tinospora sinensis</i> (Lour.) Merr. - Menispermaceae
6581489	Dây gắm/Gắm/Vương tôn	05V.36	N		<i>Caulis et Radix Gneti montani</i>	<i>Gnetum montanum</i> Markgr. - Gnetaceae
6581490	Dây tơ hồng	05V.318	N		<i>Herba Cuscutae</i>	<i>Cuscuta</i> sp. - Convolvulaceae
6581491	Dây thìa canh	V.366	N		<i>Gymnematis sylvestris Caulis et folium</i>	<i>Gymnema sylvestre</i> (Retz.) R. Br.ex Schutt. - Asclepiadaceae
6581492	Diếp cá/Ngư tinh thảo	05V.83	N		<i>Herba Houttuyniae cordatae</i>	<i>Houttuynia cordata</i> Thunb. - Saururaceae
6581493	Diệp hạ châu	05V.84	N		<i>Herba Phyllanthi amari</i>	<i>Phyllanthus amarus</i> Schum. et Thonn. - Euphorbiaceae
6581494	Dừa cạn	05V.172	N		<i>Radix et Folium Catharanthi</i>	<i>Catharanthus roseus</i> (L.) G. Don. - Apocynaceae

6581495	Dừa đại	V.369	N		<i>Herba Pandanii</i>	<i>Pandanus tectorius</i> So. - Pandanaceae.
6581496	Đại bi	05V.3	N		<i>Folium, ramulus et radix Camphora Blumeae</i>	<i>Blumea balsamifera</i> (L.) DC. - Asteraceae
6581497	Đại hoàng	05V.262		B	<i>Rhizoma Rhei</i>	<i>Rheum palmatum</i> L. - Polygonaceae
6581498	Đại hồi	05V.60	N		<i>Fructus Illicii veri</i>	<i>Illicium verum</i> Hook.f. - Illiciaceae
6581499	Đại phúc bì	05V.239	N		<i>Pericarpium Arecae catechi</i>	<i>Arecae catechu</i> L. - Arecaceae
6581500	Đại táo	05V.330		B	<i>Fructus Ziziphi jujubae</i>	<i>Ziziphus jujuba</i> Mill. var. <i>inermis</i> (Bge) Rehd. - Rhamnaceae
6581501	Đại toán/Tỏi	05V.86	N		<i>Bulbus Allii</i>	<i>Allium sativum</i> L. - Alliaceae
6581502	Đạm đậu xị	05V.19		B	<i>Semen Sojae praeparatum</i>	<i>Sojae praeparatum</i> L. - Fabaceae
6581503	Đạm trúc điệp	05V.20	N	B	<i>Herba Lophatheri</i>	<i>Lophatherum gracile</i> Brongn. - Poaceae
6581504	Đan bì/Đơn bì/Mẫu đơn bì/Mẫu đan bì	05V.133		B	<i>Moutan Cortex</i>	<i>Paeonia suffruticosa</i> Andr. - Paeoniaceae
6581505	Đan sâm	05V.211		B	<i>Radix Salviae miltiorrhizae</i>	<i>Salvia miltiorrhiza</i> Bunge. - Lamiaceae
6581506	Đảng sâm	05V.331	N	B	<i>Radix Codonopsis</i>	<i>Codonopsis pilosula</i> (Franch.) Nannf., <i>Codonopsis pilosula</i> (Franch.) Nannf. var. <i>modesta</i> (Nannf.) L. T. Shen hoặc <i>Codonopsis tangshen</i> Oliv.- Campanulaceae
6581507	Đảng sâm Việt Nam	V.364	N		<i>Radix Codonopsis javanicae</i>	<i>Codonopsis javanica</i> (Blume.) Hook.F. - Campanulaceae
6581508	Đào nhân	05V.212		B	<i>Semen Pruni</i>	<i>Prunus persica</i> L. - Rosaceae
6581509	Đẳng tâm thảo	05V.240		B	<i>Medulla Junci effusi</i>	<i>Juncus effusus</i> L. - Juncaceae
6581510	Đất lòng bép/Hoàng thổ	V.365			<i>Terra flava usta</i>	
6581511	Đậu đen/Đỗ đen	05V.21	N		<i>Semen Vignae cylindricae</i>	<i>Vigna cylindrica</i> Skeels - Fabaceae
6581512	Đậu quyền	05V.70	N		<i>Semen Vignae cylindricae praeparata</i>	<i>Vigna cylindrica</i> (L.) Skeels - Fabaceae
6581513	Địa cốt bì	05V.131		B	<i>Cortex Lycii chinensis radices</i>	<i>Lycium chinense</i> Mill. - Solanaceae
6581514	Địa du	05V.229		B	<i>Radix Sanguisorbae</i>	<i>Sanguisorba officinalis</i> L. - Rosaceae
6581515	Địa liên	05V.61	N		<i>Rhizoma Kaempferiae galangae</i>	<i>Kaempferia galanga</i> L. - Zingiberaceae
6581516	Địa long	05V.173	N	B	<i>Pheretima</i>	<i>Pheretima</i> sp. - Megascopelidae
6581517	Địa phu tử	05V.241		B	<i>Fructus Kochiae</i>	<i>Kochia scoparia</i> (L.) Schrad. - Polygonaceae
6581518	Đinh hương	05V.62	N	B	<i>Flos Syzygii aromatici</i>	<i>Syzygium aromaticum</i> (L.) Merril et L.M. Perry - Myrtaceae
6581519	Đinh lăng	05V.332	N		<i>Radix Polysciacis</i>	<i>Polyscias fruticosa</i> (L.) Harms - Araliaceae
6581520	Đinh lịch tử	V.367		B	<i>Semen Hygrophilae Salicifoliae</i>	<i>Hygrophila salicifolia</i> (Vahl) Nees - Acanthaceae
6581521	Đỗ đen sao/Đậu đen sao	V.368	N		<i>Semen Vignae cylindricae praeparata</i>	<i>Vigna cylindrica</i> (L.) Skeels - Fabaceae
6581522	Đỗ trọng	05V.319		B	<i>Cortex Eucommiae</i>	<i>Eucommia ulmoides</i> Oliv. - Eucommiaceae
6581523	Độc hoạt	05V.37		B	<i>Radix Angelicae pubescentis</i>	<i>Angelica pubescens</i> Maxim. - Apiaceae
6581524	Đơn lá đỏ/Đơn mặt trời	05V.87	N		<i>Folium Excoecariae cochinchinensis</i>	<i>Excoecaria cochinchinensis</i> Lour. - Euphorbiaceae
6581525	Đường	V.370			<i>Sucrose</i>	Sucrose
6581526	Đương quy (Toàn quy, Quy đầu, Quy vĩ/quy râu)	05V.296	N	B	<i>Radix Angelicae sinensis</i>	<i>Angelica sinensis</i> (Oliv.) Diels - Apiaceae
6581527	Gối hạc	V.371	N		<i>Radix Leeae rubrae</i>	<i>Leea rubra</i> Blume ex Spreng. - Leeaceae.

6581528	Giảo cổ lam	05V.88	N		<i>Herba Gynostemmae</i>	<i>Gynostemma pentaphyllum</i> (Thunb.) Makino - Cucurbitaceae
6581529	Hà diệp/Lá sen	05V.71	N		<i>Folium Nelumbinis nuciferae</i>	<i>Nelumbo nucifera</i> Gaertn - Nelumbonaceae
6581530	Hạ khô thảo	05V.104	N	B	<i>Spica Prunellae</i>	<i>Prunella vulgaris</i> L. - Lamiaceae
6581531	Hà thủ ô đỏ	05V.298	N	B	<i>Radix Fallopiae multiflorae</i>	<i>Fallopia multiflora</i> (Thunb.) Haraldson - Polygonaceae
6581532	Hà thủ ô trắng	V.372	N		<i>Radix Streptocauli</i>	<i>Streptocaulon juvenas</i> (Lour.) Merr. - Asclepiadaceae
6581533	Hải kim sa	05V.242	N	B	<i>Spora Lygodii</i>	<i>Lygodium japonium</i> (Thunb.) Sw. - Schizaeaceae
6581534	Hải mã/Cá ngựa	05V.320	N		<i>Hippocampus</i>	<i>Hippocampus</i> spp. Syngnathidae
6581535	Hải phong đẳng	V.374		B	<i>Caulis Piperis futokadsurae</i>	<i>Piper futokadsura</i> Sieb et zucc - Piperaceae
6581536	Hải tảo/Rong mơ	05V.243	N		<i>Herba Sargassi</i>	<i>Sargassum</i> sp - Sargassaceae
6581537	Hạnh nhân	05V.157		B	<i>Semen Armeniacae amarum</i>	<i>Prunus armeniaca</i> L. - Rosaceae
6581538	Hành tươi toàn cây/Hành tươi cả râu	V.375	N		<i>Allii fistulosi Herba cum Radice recens</i>	<i>Allium fistulosum</i> L. - Amarylidaceae; <i>Allium cepa</i> L. - Amarylidaceae
6581539	Hạt bí ngô	05V.347	N		<i>Semen Cucurbitae</i>	<i>Cucurbita pepo</i> L. - Cucurbitaceae
6581540	Hạt hẹ	V.376	N	B	<i>Semen Allii</i>	<i>Allium tuberosum/ramosum</i> - Amarylidaceae
6581541	Hắc phụ tử	V.373	N		<i>Radix Aconiti lateralis praeparata</i>	<i>Aconitum fortunei</i> Hemsl.; <i>Aconitum carmichaelii</i> Debeaux
6581542	Hậu phác	05V.196	N	B	<i>Cortex Magnoliae officinalis</i>	<i>Magnolia officinalis</i> Rehd.et Wils. var. <i>biloba</i> Rehd.et Wils. - Magnoliaceae
6581543	Hậu phác nam/Quế rừng	05V.197	N		<i>Cortex Cinnamomi iners</i>	<i>Cinnamomum iners</i> Reinw.ex Blume - Lauraceae
6581544	Hoa đại	05V.174	N		<i>Flos Plumeriae rubrae</i>	<i>Plumeria rubra</i> L.var. <i>acutifolia</i> (Poir.) Baliey - Apocynaceae
6581545	Hoài sơn/Củ mài	05V.333	N	B	<i>Tuber Dioscoreae persimilis</i>	<i>Dioscorea persimilis</i> Prain et Burkill - Dioscoreaceae
6581546	Hoàng bá	05V.114		B	<i>Cortex Phellodendri</i>	<i>Phellodendron chinense</i> Schneid. - Rutaceae
6581547	Hoàng bá nam/Núc nác	05V.115	N		<i>Cortex Oroxyli indicis</i>	<i>Oroxylum indicum</i> (L.) Kurz. - Bignontaceae
6581548	Hoàng cầm	05V.116		B	<i>Radix Scutellariae</i>	<i>Scutellaria baicalensis</i> Georgi - Lamiaceae
6581549	Hoàng đằng	05V.117	N	B	<i>Caulis et Radix Fibraureae</i>	<i>Fibraurea tinctoria</i> Lour. (<i>Fibraurea recisa</i> Pierre) - Menispermaceae
6581550	Hoàng kỳ/Bạch kỳ	05V.334		B	<i>Radix Astragali membranacei</i>	<i>Astragalus membranaceus</i> (Fisch.) Bunge - Fabaceae
6581551	Hoàng liên	05V.118	N	B	<i>Rhizoma Coptidis</i>	<i>Coptis chinensis</i> Franch. - Ranunculaceae
6581552	Hoàng nàn chế	05V.38	N		<i>Cotex Strychni wallichianae</i>	<i>Strychnos wallichiana</i> Steud, ex. DC. - Loganiaceae
6581553	Hoàng tinh	05V.304	N	B	<i>Rhizoma Polygonati</i>	<i>Polygonatum kingianum</i> Coll et Hemsl - Convallariaceae
6581554	Hoạt thạch	05V.244	N		<i>Talcum</i>	<i>Talcum</i>
6581555	Hoắc hương	05V.271		B	<i>Herba Pogostemonis</i>	<i>Pogostemon cablin</i> (Blanco) Benth. - Lamiaceae

6581556	Hòe hoa	05V.230	N		<i>Flos Styphnolobii japonici</i>	<i>Styphnolobium japonicum</i> (L.) Schott - Fabaceae
6581557	Hòe hoa sao vàng	V.377	N		<i>Flos Styphnolobii japonici praeparatum</i>	<i>Styphnolobium japonicum</i> (L.) Schott - Fabaceae
6581558	Hồng hoa	05V.213		B	<i>Flos Carthami tinctorii</i>	<i>Carthamus tinctorius</i> L. - Asleraceae
6581559	Húng chanh	05V.158	N		<i>Folium Plectranthi amboinici</i>	<i>Plectranthus amboinicus</i> (Lour.) Spreng - Lamiaceae
6581560	Huyền hồ	05V.214		B	<i>Tuber Corydalis</i>	<i>Corydalis yanhusuo</i> (Y.H.Chou & Chun C. Hsu)W.T.Wang - Fumariaceae
6581561	Huyền sâm	05V.106	N	B	<i>Radix Scrophulariae</i>	<i>Scrophularia buergeriana</i> Miq. - Scrophulariaceae
6581562	Huyết dụ	05V.231	N		<i>Folium Cordylines</i>	<i>Cordyline terminalis</i> Kunth var. <i>ferrea</i> Bak.- Dracaenaceae
6581563	Huyết giác	05V.215	N		<i>Lignum Dracaenae cambodiana</i>	<i>Dracaena cambodiana</i> Pierre ex Gagnep. - Dracaenaceae
6581564	Hương gia bì	05V.132	N	B	<i>Cortex Periplocae radices</i>	<i>Periploca sepium</i> Bge. - Asclepiaceae
6581565	Hương nhu	05V.72	N		<i>Herba Ocimi</i>	<i>Ocimum</i> spp. - Lamiaceae
6581566	Hương phụ	05V.198	N	B	<i>Rhizoma Cyperi</i>	<i>Cyperus rotundus</i> L. - Cyperaceae
6581567	Hương phụ chế	V.378	N		<i>Rhizoma Cyperi praeparata</i>	<i>Cyperus rotundus</i> L. - Cyperaceae
6581568	Hy thiêm thảo/Hy thiêm	05V.39	N		<i>Herba Siegesbeckiae</i>	<i>Siegesbeckia orientalis</i> L. - Asteraceae
6581569	Ích mẫu	05V.216	N		<i>Herba Leonuri japonici</i>	<i>Leonurus japonicus</i> Houtt. - Lamiaceae
6581570	Ích trí/Ích trí nhân	05V.321		B	<i>Fructus Alpiniae oxyphyllae</i>	<i>Alpinia oxyphylla</i> Miq. - Zingiberaceae
6581571	Kê huyết đằng	05V.217	N		<i>Caulis Spatholobi suberecti</i>	<i>Spatholobus suberectus</i> Dunn. - Fabaceae
6581572	Kê nội kim	05V.272	N	B	<i>Endothelium Corneum Gigeriae Galli</i>	<i>Gallus gallus domesticus</i> Brisson - Phasianidae
6581573	Kê tử hoàng	V.379	N		<i>Galli Ovi Vitellus</i>	<i>Gallus gallus</i> - Phasianidae
6581574	Kim anh	05V.281	N	B	<i>Fructus Rosae laevigatae</i>	<i>Rosa laevigata</i> Michx. - Rosaceae
6581575	Kim ngân cuộng/Kim ngân đằng	05V.90	N	B	<i>Caulis cum folium Lonicerae</i>	<i>Lonicera japonica</i> Thunb; <i>L. dasystyla</i> Rehd; <i>L. confusa</i> DC; <i>L. cambodiana</i> Pierre ex Danguy - Caprifoliaceae
6581576	Kim ngân hoa	05V.91	N	B	<i>Flos Lonicerae</i>	<i>Lonicera japonica</i> Thunb. - Caprifoliaceae
6581577	Kim tiền thảo	05V.245	N		<i>Herba Desmodii styracifolii</i>	<i>Desmodium styracifolium</i> (Osb.) Merr. - Fabaceae
6581578	Kinh giới tuệ sao đen	V.380	N		<i>Herba Elsholtziae ciliatae praeparata</i>	<i>Elsholtzia ciliata</i> (Thunb.) Hyland. - Lamiaceae
6581579	Kinh giới/Lá kinh giới	05V.4	N		<i>Herba Elsholtziae ciliatae</i>	<i>Elsholtzia ciliata</i> Thunb. - Lamiaceae
6581580	Kha tử	05V.159		B	<i>Fructus Terminaliae chebulae</i>	<i>Terminalia chebula</i> Retz. - Combretaceae
6581581	Khiêm thực	05V.280		B	<i>Semen Euryales</i>	<i>Euryale ferox</i> Salisb. - Nymphaeaceae
6581582	Khiên ngưu/Hắc sừ/Bạch sừ	05V.260	N		<i>Semen Ipomoeae</i>	<i>Ipomoea purpurea</i> (L.) Roth - Convolvulaceae
6581583	Khoản đông hoa	05V.160		B	<i>Flos Tussilaginis farfarae</i>	<i>Tussilago farfara</i> L. - Asteraceae
6581584	Khô sâm lá và cành/Khô sâm cho lá	05V.119	N		<i>Folium et Ramulus Crotonis tonkinensis</i>	<i>Croton tonkinensis</i> Gagnep. - Euphorbiaceae

6581585	Khương hoàng/Uất kim	05V.218	N		<i>Rhizoma Curcumae longae</i>	<i>Curcuma longa</i> L. - Zingiberaceae
6581586	Khương hoạt	05V.41		B	<i>Rhizoma et Radix Notopterygii</i>	<i>Notopterygium incisum</i> Ting ex H. T. Chang - Apiaceae
6581587	La bạc từ/La bạc từ/Lai phục từ/Cải củ hạt	05V.161	N	B	<i>Semen Raphani sativi</i>	<i>Raphanus sativus</i> L. - Brassicaceae
6581588	Lá chanh	V.381	N		<i>Folium Citri aurantiifoliae</i>	<i>Citrus aurantiifolia</i> (Christm.) Swingle - Rutaceae
6581589	Lá dướng	V.382	N		<i>Folium Broussonetiae papyriferae</i>	<i>Broussonetia papyrifera</i> (L.) L'Hér. ex Vent. - Moraceae
6581590	La hán	05V.143		B	<i>Fructus Momordicae grosvenorii</i>	<i>Momordica grosvenorium</i> Swingle.- Cucurbitaceae
6581591	Lá hẹ	V.383	N		<i>Folium Allis Tuberosi</i>	<i>Allium tuberosum</i> Roxb. - Amarylidaceae
6581592	Lá khế	V.384	N		<i>Folium Averrhoae carambolae</i>	<i>Averrhoa carambola</i> L. - Oxalidaceae
6581593	Lá khô sâm	V.385	N		<i>Folium Crotonis tonkinensis</i>	<i>Croton tonkinensis</i> Gagnep - Euphorbiaceae
6581594	Lá khô	05V.273	N		<i>Folium Ardisiae</i>	<i>Ardisia gigantifolia</i> Stapf
6581595	Lá lốt	05V.42	N		<i>Herba Piperis lolot</i>	<i>Piper lolot</i> C.DC. - Piperaceae
6581596	Lá mô quạ	V.386	N		<i>Folium Maclurae cochinchinensis</i>	<i>Maclura cochinchinensis</i> (Lour.) Corner - Moraceae
6581597	Lá móng	05V.337	N		<i>Folium Lawsoniae</i>	<i>Lawsonia inermis</i> L. - Lythraceae
6581598	Lá muồng trâu	05V.265	N		<i>Folium Cassiae alatae</i>	<i>Cassia alata</i> L.-Fabaceae
6581599	Lá xương sông	V.387			<i>Folium Blumeae myriocephalae</i>	<i>Blumea myriocephala</i> DC. - Asteraceae
6581600	Lạc tiên	05V.181	N		<i>Herba Passiflorae foetidae</i>	<i>Passiflora foetida</i> L. - Passifloraceae
6581601	Lê bì	V.388	N		<i>Pericarpium Pyri</i>	<i>Pyrus</i> spp. - Rosaceae
6581602	Lê chi hạch	05V.199	N		<i>Semen Litchi</i>	<i>Litchi chinensis</i> Sonn. - Sapindaceae
6581603	Liên kiều	05V.92		B	<i>Fructus Forsythiae suspensae</i>	<i>Forsythia suspensa</i> (Thunb.) Vahl. - Oleaceae
6581604	Liên nhục/Sen hạt/Hạt sen	05V.282	N		<i>Semen Nelumbinis nuciferae</i>	<i>Nelumbo nucifera</i> Gaertn. - Nelumbonaceae
6581605	Liên tâm/Tâm sen	05V.182	N		<i>Embryo Nelumbinis nuciferae</i>	<i>Nelumbo nucifera</i> Gaertn. - Nelumbonaceae
6581606	Liên tu/Tua sen	05V.283	N		<i>Stamen Nelumbinis</i>	<i>Nelumbo nucifera</i> Gaertn. - Nelumbonaceae
6581607	Linh chi	05V.183	N	B	<i>Ganoderma</i>	<i>Ganoderma lucidum</i> (Leyss ex. Fr.) Karst. - Ganodermataceae
6581608	Long cốt	V.392		B	<i>Os Draconis</i>	<i>Os Draconis</i>
6581609	Long đởm thảo	05V.120		B	<i>Radix et rhizoma Gentianae</i>	<i>Gentiana</i> spp. - Gentianaceae
6581610	Long não	05V.338	N		<i>Folium et lignum Cinnamomi camphorae</i>	<i>Cinnamomum camphora</i> (L) Presl. - Lauraceae
6581611	Long nhãn	05V.299	N		<i>Arillus Longan</i>	<i>Dimocarpus longan</i> Lour. - Sapindaceae
6581612	Lô cam thạch	V.389		B	<i>Calamina</i>	<i>Calamina</i>
6581613	Lô căn	V.390		B	<i>Rhizoma Phragmitis</i>	<i>Phragmites communis</i> Trin. - Poaceae
6581614	Lô hội	05V.263	N		<i>Aloe</i>	<i>Aloe vera</i> L. - Asphodelaceae
6581615	Lộc giác giao/Cao ban long/Cao gạc hươu	V.391	N		<i>Colla Corii Cervi</i>	<i>Cervus nippon</i> Temminck - Cervidae
6581616	Lộc nhung/Sừng hươu	05V.322	N		<i>Cornu Cervi Pantotrichum</i>	<i>Cervus nippon</i> Temminck
6581617	Lục thần khúc	05V.274	N	B	<i>Massa medicata fermentata</i>	<i>Massa medicata fermentata</i>
6581618	Lưu hoàng	V.393	N		<i>Sulfur</i>	<i>Sulfur</i>
6581619	Mã đề	05V.246	N		<i>Folium Plantaginis</i>	<i>Plantago major</i> L. - Plantaginaceae

6581620	Ma hoàng	05V.5		B	<i>Herba Ephedrae</i>	<i>Ephedra</i> sp. - Ephedraceae
6581621	Ma hoàng căn	05V.284		B	<i>Rhizoma Ephedrae</i>	<i>Ephedra sinica</i> Staff. - Ephedraceae
6581622	Mã tiền/Hạt mã tiền	05V.339	N	B	<i>Semen Strychni</i>	<i>Strychnos nux-vomica</i> L. - Loganiaceae
6581623	Mạch môn	05V.305	N	B	<i>Radix Ophiopogonis japonici</i>	<i>Ophiopogon japonicus</i> (L.f.) Ker Gawl, - Asparagaceae
6581624	Mạch nha	05V.275		B	<i>Fructus Hordei germinatus</i>	<i>Hordeum vulgare</i> L. - Poaceae
6581625	Mạn kinh từ	05V.24	N	B	<i>Fructus Viticis trifoliae</i>	<i>Vitex trifolia</i> L. - Verbenaceae
6581626	Mần trâu/Cỏ mần trâu	05V.121	N		<i>Herba eleusinis indicae</i>	<i>Eleusine indica</i> (L.) Gaertn.f - Poaceae
6581627	Mật mông hoa	05V.107		B	<i>Flos Buddlejae officinalis</i>	<i>Buddleja officinalis</i> Maxim. - Loganiaceae
6581628	Mật ong	05V.264	N		<i>Mel</i>	<i>Mel</i>
6581629	Mẫu kinh/Ngũ trảo lá có răng cưa/Hoàng kinh	05V.43	N		<i>Folium Viticis negundo</i>	<i>Vitex negundo</i> L. - Verbenaceae
6581630	Mẫu lệ	05V.285	N		<i>Concha Ostreae</i>	<i>Ostrea gigas</i> Thunberg. - Ostreidae
6581631	Mía dò	05V.122	N		<i>Rhizoma Costi</i>	<i>Costus speciosus</i> (Koenig) Smith - Costaceae
6581632	Miết giáp	05V.306	N	B	<i>Carapax Trionycis</i>	<i>Trionyx sinensis</i> Wiegmann - Trionychidae
6581633	Mô quạ	05V.93	N		<i>Herba Maclurae cochinchinensis</i>	<i>Maclura cochinchinensis</i> (Lour.) Corner - Moraceae
6581634	Mộc hương	05V.200		B	<i>Radix Saussureae lappae</i>	<i>Saussurea lappa</i> Clarke. - Asteraceae
6581635	Mộc qua	05V.44		B	<i>Fructus Chaenomeles speciosae</i>	<i>Chaenomeles speciosa</i> (Sweet) Nakai - Rosaceae
6581636	Mộc thông/Thông thảo	05V.247	N	B	<i>Caulis Clematidis</i>	<i>Clematis armandii</i> Franch. - Ranunculaceae
6581637	Một dược	05V.219		B	<i>Myrrha</i>	<i>Commiphora myrrha</i> (Nees) Engl. - Burseraceae
6581638	Mơ tam thể/Mơ lông	05V.123	N		<i>Herba Paederiae lanuginosae</i>	<i>Paederia lanuginosa</i> Wall. - Rubiaceae
6581639	Mù u	05V.340	N		<i>Calophylli inophylli</i>	<i>Calophyllum inophyllum</i> L. - Clusiaceae
6581640	Muống biển	V.394	N		<i>Herba Ipomoeae pescaprae</i>	<i>Ipomoea pescaprae</i> (L.) Sweet.- Convolvulaceae
6581641	Mướp đắng/Khổ qua	05V.89	N		<i>Herba Momordicae charantiae</i>	<i>Momordica charantia</i> L. - Cucurbitaceae
6581642	Mướp gai/Ráy gai	05V.95	N		<i>Rhizoma Lasiae spinosae</i>	<i>Lasia spinosa</i> Thw. - Araceae
6581643	Nữ trinh tử	V.402		B	<i>Fructus Ligustri</i>	<i>Ligustrum lucidum</i> L. - Fabaceae
6581644	Nga truat/Nghệ đen	05V.220	N		<i>Rhizoma Curcumae zedoariae</i>	<i>Curcuma zedoaria</i> (Berg.) Roscoe - Zingiberaceae
6581645	Ngải cứu/Ngải diệp	05V.232	N		<i>Herba Artemisiae vulgaris</i>	<i>Artemisia vulgaris</i> L. - Asteraceae
6581646	Ngành mễ	V.395	N		<i>Semen Oryzae Sativae</i>	<i>Oryza sativa</i> L. - Poaceae
6581647	Ngây hương	V.396	N		<i>Herba Rubi conchinchinensis</i>	<i>Rubus conchinchinensis</i> Tratt. - Rosaceae
6581648	Nghệ vàng	V.397	N		<i>Rhizoma Curcumae longae</i>	<i>Curcuma longa</i> L. - Zingiberaceae
6581649	Ngọc trúc	05V.307	N	B	<i>Rhizoma Polygonati odorati</i>	<i>Polygonatum odoratum</i> (Mill.) Druce - Convallariaceae
6581650	Ngô công	05V.175	N	B	<i>Scolopendra</i>	<i>Scolopendra morsitans</i> L. - Scolopendridae
6581651	Ngô thù du	05V.63		B	<i>Fructus Evodiae rutaecarpae</i>	<i>Evodia rutaecarpa</i> (A. Juss) Hartley - Rutaceae
6581652	Ngũ bội tử	V.398	N	B	<i>Galla chinensis</i>	<i>Schlechtendalia chinensis</i> Bell. N-Pemphigidae

6581653	Ngũ gia bì chân chim	05V.45	N	B	<i>Cortex Schefflerae heptaphyllae</i>	<i>Schefflera heptaphylla</i> (L.) Frodin - Araliaceae
6581654	Ngũ gia bì gai	05V.46	N	B	<i>Cortex Acanthopanax trifoliati</i>	<i>Acanthopanax trifoliatum</i> (L.) Merr. - Araliaceae
6581655	Ngũ gia bì nam	V.399	N		<i>Cortex Viticis heterophyllae</i>	<i>Vitex heterophylla</i> Roxb. - Verbenaceae
6581656	Ngũ linh chi	V.400	N	B	<i>Faeces Trogopteri</i>	<i>Trogopterus xanthipes</i> Milne Edwds, - Petauristidae
6581657	Ngũ vị tử	05V.286	N	B	<i>Fructus Schisandrae chinensis</i>	<i>Schisandra chinensis</i> (Turcz.) Baill. - Schisandraceae
6581658	Ngưu bàng tử	05V.25	N	B	<i>Semen Arctii lappae</i>	<i>Arctium lappa</i> L. - Asteraceae
6581659	Ngưu tất	05V.221	N	B	<i>Radix Achyranthis bidentatae</i>	<i>Achyranthes bidentata</i> Blume. - Amaranthaceae
6581660	Nha đam tử	V.401		B	<i>Fructus Bruceae javanicae</i>	<i>Brucea javanica</i> (L.) Merr. - Simarubaceae
6581661	Nhân sâm	05V.335		B	<i>Rhizoma et Radix Ginseng</i>	<i>Panax ginseng</i> C.A.Mey - Araliaceae
6581662	Nhân trần	05V.124	N		<i>Herba Adenosmatis caerulei</i>	<i>Adenosma caeruleum</i> R.Br. - Scrophulariaceae
6581663	Nhũ hương	05V.222		B	<i>Gummi resina Olibanum</i>	<i>Boswellia carterii</i> Birdw. - Burseraceae
6581664	Nhục đậu khấu	05V.287	N	B	<i>Semen Myristicae</i>	<i>Myristica fragrans</i> Houtt. - Myristicaceae
6581665	Nhục thung dung	05V.323		B	<i>Herba Cistanches</i>	<i>Cistanche deserticola</i> Y. C. Ma - Orobanchaceae
6581666	Ô dược	05V.203		B	<i>Radix Linderae</i>	<i>Lindera aggregata</i> (Sims.) Kosterm. - Lauraceae
6581667	Ô mai/Mơ muối	05V.288	N		<i>Fructus Armeniacae praeparatum</i>	<i>Prunus armeniaca</i> L. - Rosaceae
6581668	Ô rô	05V.126	N		<i>Herba et radix Acanthi ilicifolii</i>	<i>Acanthus ilicifolius</i> L. - Acanthaceae
6581669	Ô tặc cốt	05V.276	N		<i>Os Sepiae</i>	<i>Sepia esculenta</i> Hoyle - Sepiidae
6581670	Ôi	V.403	N		<i>Folium Psidii guajavae</i>	<i>Psidium guajava</i> L. - Myrtaceae
6581671	Phá cổ chi/Bồ cổ chi	05V.324		B	<i>Fructus Psoraleae corylifoliae</i>	<i>Psoralea corylifolia</i> L. - Fabaceae
6581672	Phác tiêu/Mang tiêu/Huyền minh phần	V.404	N		<i>Natrium Sulfuricum</i>	<i>Natrium sulfuricum</i>
6581673	Phan tả diệp	05V.266		B	<i>Folium Cassiae angustifoliae</i>	<i>Cassia angustifolia</i> Vahl. - Caesalpiniaceae
6581674	Phật thủ	05V.144	N		<i>Fructus Citri medicae</i>	<i>Citrus medica</i> L. var. sarcodactylis (Noot.) Swingle. - Rutaceae
6581675	Phèn chua/Phèn phi/Bạch phàn/Bạch phèn	05V.343	N		<i>Alumen</i>	<i>Sulfas Alumino potassicus</i>
6581676	Phòng kỷ	05V.248		B	<i>Radix Stephaniae tetrandrae</i>	<i>Stephania tetrandra</i> S. Moore - Menispermaceae
6581677	Phòng phong	05V.47		B	<i>Radix Saposhnikoviae divaricatae</i>	<i>Saposhnikovia divaricata</i> (Turcz.) Schischk. - Apiaceae
6581678	Phù bình	05V.26	N		<i>Herba Pistiae</i>	<i>Pistia stratiotes</i> L. - Araceae
6581679	Phụ tử chế	05V.67	N	B	<i>Radix Aconiti lateralis praeparata</i>	<i>Aconitum carmichaeli</i> Debx. - Ranunculaceae
6581680	Phúc bồn tử	05V.289	N	B	<i>Fructus Rubi alceaefolii</i>	<i>Rubus alceaefolius</i> Poir. - Rosaceae
6581681	Phục thần	05V.184		B	<i>Poria</i>	<i>Poria cocos</i> (Schw.) Wolf - Polyporaceae
6581682	Quả lâu nhân	05V.145		B	<i>Semen Trichosanthis</i>	<i>Trichosanthes spp.</i> - Cucurbitaceae
6581683	Quả xộp/Trâu cổ/Quảng vương bất lưu hành	05V.325	N		<i>Fructus Fici Pumilae</i>	<i>Ficus Pumila</i> L. - Moraceae
6581684	Quán chúng	V.406		B	<i>Rhizoma Cyrtomii fortunei</i>	<i>Cyrtomium fortunei</i> J.Smi - Polypodiaceae
6581685	Quất hạch	05V.204	N		<i>Semen Citri reticulatae</i>	<i>Citrus reticulata</i> Blanco. - Rutaceae

6581686	Quất hồng bì	05V.146	N		<i>Fructus Clausenae lansii</i>	<i>Clausena lansium</i> (Lour) Skeels. - Rutaceae
6581687	Quế chi	05V.6	N		<i>Ramulus Cinnamomi</i>	<i>Cinnamomum</i> sp. - Lauraceae
6581688	Quế nhục/Nhục quế	05V.68	N		<i>Cortex Cinnamomi</i>	<i>Cinnamomum</i> spp. - Lauraceae
6581689	Quế tâm	V.407	N		<i>Cinnamomi Cortex Interior</i>	<i>Cinnamomum cassia</i> Presl.; <i>Cinnamomum zeylanicum</i> Blume; <i>Cinnamomum loureirii</i>
6581690	Quy bản	05V.308	N	B	<i>Carapax Testudinis</i>	<i>Testudo elongata</i> Blyth - Testudinidae
6581691	Rau dừa nước	V.408	N		<i>Herba Jussiaea repensis</i>	<i>Jussiaea repens</i> L. - Onagraceae
6581692	Rau đắng đất	05V.249	N		<i>Herba Glinus oppositifolius</i>	<i>Glinus oppositifolius</i> (L.) A. DC.- Molluginaceae Aizoaceae
6581693	Rau má	05V.127	N		<i>Herba Centellae asiaticae</i>	<i>Centella asiatica</i> Urb. - Apiaceae
6581694	Rau sam	05V.94	N		<i>Herba Portulacae oleraceae</i>	<i>Portulaca oleracea</i> L. - Portulacaceae
6581695	Râu mèo	05V.250	N		<i>Herba Orthosiphonis spiralis</i>	<i>Orthosiphon spiralis</i> (Lour.) Merr. - Lamiaceae
6581696	Râu ngô	05V.251	N		<i>Styli et Stigmata Maydis</i>	<i>Zea mays</i> L. - Poaceae
6581697	Rễ cà gai leo	V.409	N		<i>Radix Solani procumbensis</i>	<i>Solanum procumbens</i> Lour. - Solanaceae
6581698	Rễ cây xấu hổ	V.410	N		<i>Radix Mimosae pudicae</i>	<i>Mimosa pudica</i> L. - Fabaceae
6581699	Rễ cỏ tranh	V.412	N		<i>Radix Imperatae cylindrica</i>	<i>Imperata cylindrica</i> (L.) Raeusch. - Poaceae
6581700	Rễ cỏ tranh sao vàng	V.413	N		<i>Radix Imperatae cylindrica praeparata</i>	<i>Imperata cylindrica</i> (L.) Raeusch. - Poaceae
6581701	Rễ chút chít	V.411	N		<i>Radix Rumicis</i>	<i>Rumex</i> spp. - Polygonaceae
6581702	Rễ lá lốt	V.414	N		<i>Radix Piperis lolot</i>	<i>Piper lolot</i> C. DC - Piperaceae
6581703	Rễ nhàu	05V.48	N		<i>Radix Morindae citrifoliae</i>	<i>Morinda citrifolia</i> L.- Rubiaceae
6581704	Sa nhân	05V.205	N	B	<i>Fructus Amomi</i>	<i>Amomum</i> spp. - Zingiberaceae
6581705	Sa sâm	05V.309		B	<i>Radix Glehniae</i>	<i>Glehnia littoralis</i> Fr. Schmidt ex Miq. - Apiaceae
6581706	Sài đất	05V.96	N		<i>Herba Wedeliae</i>	<i>Wedelia chinensis</i> (Osbeck) Merr. - Asteraceae
6581707	Sài hồ	05V.27		B	<i>Radix Bupleuri</i>	<i>Bupleurum</i> spp. - Apiaceae
6581708	Sài hồ nam/Lức	05V.22	N		<i>Radix et Folium Plucheae pteropodae</i>	<i>Pluchea pteropoda</i> Hemsl. - Asteraceae
6581709	Sâm cau	V.415	N		<i>Rhizoma Curculiginis</i>	<i>Curculigo orchioidea</i> Gaertn. - Hypoxidaceae
6581710	Sâm đại hành	05V.134	N		<i>Bulbus Eleutherinis subaphyllae</i>	<i>Eleutherine subaphylla</i> Gagnep. - Iridaceae
6581711	Sâm ngọc linh	V.416	N		<i>Rhizoma et Radix Panacis vietnamensis</i>	<i>Panax vietnamensis</i> var. <i>vietnamensis</i> Ha et Grushv. - Araliaceae
6581712	Sim	05V.277	N		<i>Folium, Fructus et Radix Rhodomyrti tomentosae</i>	<i>Rhodomyrtus tomentosa</i> (Ait.) Hassk - Myrtaceae
6581713	Sinh địa/Can địa hoàng/Địa hoàng	05V.135	N	B	<i>Radix Rehmanniae glutinosae</i>	<i>Rehmannia glutinosa</i> (Gaertn.) Libosch. - Scrophulariaceae
6581714	Sỏi rừng	V.417	N		<i>Herba Sarcandrae glabrae</i>	<i>Sarcandra glabra</i> - Chloranthaceae.
6581715	Sơn thù	05V.290		B	<i>Fructus Corni officinalis</i>	<i>Cornus officinalis</i> Sieb, et Zucc. - Cornaceae
6581716	Sơn tra	05V.278	N	B	<i>Fructus Mali</i>	<i>Malus doumeri</i> (Bois.) A. Chev. - Rosaceae
6581717	Sử quân tử	05V.348	N	B	<i>Fructus Quisqualis</i>	<i>Quisqualis indica</i> L. - Combretaceae
6581718	Tam lăng	05V.223		B	<i>Rhizoma Sparganii</i>	<i>Sparganium stoloniferum</i> Buch. Ham. - Sparganiaceae

6581719	Tam thất	05V.233		B	<i>Radix Panasis notoginseng</i>	<i>Panax notoginseng</i> (Burk.) F. H. Chen - Araliaceae
6581720	Tang bạch bì sao mật	V.418	N		<i>Cortex Mori albae praeparatum cum melle</i>	<i>Morus alba</i> L. - Moraceae
6581721	Tang bạch bì/Vỏ rễ cây dâu	05V.162	N	B	<i>Cortex Mori albae radices</i>	<i>Morus alba</i> L. - Moraceae
6581722	Tang chi/Cành dâu	05V.49	N		<i>Ramulus Mori albae</i>	<i>Morus alba</i> L. - Moraceae
6581723	Tang diệp/Lá dâu	05V.28	N		<i>Folium Mori albae</i>	<i>Morus alba</i> L. - Moraceae
6581724	Tang ký sinh	05V.50	N		<i>Loranthi paracitici Herba</i>	<i>Taxillus parasitica</i> (L.) Ban {Syn. <i>Scurrula parasitica</i> L.; <i>Loranthus scurrula</i> L.;
6581725	Tang phiêu tiêu	05V.291	N	B	<i>Cotheca Mantidis</i>	<i>Mantis religiosa</i> L. - Mantidae
6581726	Tang thâm/Quả dâu	05V.300	N	B	<i>Fructus Mori albae</i>	<i>Morus alba</i> L. - Moraceae
6581727	Tạo giác thích	05V.224	N	B	<i>Spina Gledischiae australis</i>	<i>Gledischia australis</i> Hemsl. - Caesalpiniaceae
6581728	Táo nhãn	05V.185	N	B	<i>Semen Ziziphi mauritanae</i>	<i>Ziziphus mauritiana</i> Lamk. - Rhamnaceae
6581729	Tầm xoong	05V.51	N		<i>Herba Atalaniae</i>	<i>Atalania buxifolia</i> (Poir.) Olive. - Rutaceae
6581730	Tầm xuân	05V.52	N		<i>Herba Rosae multiflorae</i>	<i>Rosa multiflora</i> Thunb. - Rosaceae
6581731	Tân di	05V.8		B	<i>Flos Magnoliae liliflorae</i>	<i>Magnolia liliflora</i> Dear. - Magnoliaceae
6581732	Tân giao	05V.53		B	<i>Radix Gentianae macrophyllae</i>	<i>Gentiana macrophylla</i> Pall. - Gentianaceae
6581733	Tế tân	05V.9		B	<i>Radix et Rhizoma Asari</i>	<i>Asarum heterotropoides</i> Kitag. - Aristolochiaceae
6581734	Tiên hạc thảo	V.427	N	B	<i>Herba Agrimoniae</i>	<i>Agrimonia pilosa</i> Ledeb. Nakai. - Rosaceae
6581735	Tiền hồ	05V.163		B	<i>Radix Peucedani</i>	<i>Peucedanum</i> spp. - Apiaceae
6581736	Tiểu hồi	05V.65	N	B	<i>Fructus Foeniculi</i>	<i>Foeniculum vulgare</i> Mill. - Apiaceae
6581737	Tiểu kế	V.428	N	B	<i>Radix Cirsii segenti</i>	<i>Cirsium segetum</i> Bunge - Asteraceae
6581738	Tiểu mạch	05V.292	N		<i>Fructus Triticum aestivi</i>	<i>Triticum aestivum</i> L. - Poaceae
6581739	Tòa dương	V.429		B	<i>Herba Cynomorici songarici</i>	<i>Cynomorium songaricum</i> Rupr. - Cynomoriaceae
6581740	Toàn phúc hoa	05V.165		B	<i>Flos Inulae</i>	<i>Inula japonica</i> Thunb. - Asteraceae
6581741	Toàn yết/Bọ cạp	05V.177	N	B	<i>Scorpio</i>	<i>Buthus martensii</i> Karsch. - Buthidae
6581742	Tô diệp	05V.11	N		<i>Folium Perillae</i>	<i>Perilla frutescens</i> (L.) Britt. - Lamiaceae
6581743	Tô mộc	05V.225	N		<i>Lignum sappan</i>	<i>Caesalpinia sappan</i> L. - Fabaceae
6581744	Tô ngạnh	05V.294	N		<i>Caulis Perillae</i>	<i>Perilla frutescens</i> (L.) Britt. - Lamiaceae
6581745	Tô từ/Tía tô hạt	05V.164	N		<i>Semen Perillae frutescens</i>	<i>Perilla frutescens</i> (L.) Britt. - Lamiaceae
6581746	Tục đoạn	05V.327	N	B	<i>Radix Dipsaci</i>	<i>Dipsacus japonicus</i> Miq. - Dipsacaceae
6581747	Từ tô	V.426	N	B	<i>Herba Perillae frutescens</i>	<i>Perilla frutescens</i> (L.) Britt. - Lamiaceae
6581748	Từ thảo	05V.344		B	<i>Radix Lithospermi</i>	<i>Lithospermum erythrorhizon</i> Sieb. et Zucc. - Boraginaceae
6581749	Từ uyển	05V.166		B	<i>Radix et Rhizoma Asteris</i>	<i>Aster tataricus</i> L.f. - Asteraceae
6581750	Tỳ bà diệp	05V.167	N	B	<i>Folium Eriobotryae japonicae</i>	<i>Eriobotrya japonica</i> (Thunb.) Lindl. - Rosaceae
6581751	Tỳ giải	05V.256	N	B	<i>Rhizoma Dioscoreae</i>	<i>Dioscorea septemloba</i> Thunb., D. <i>futschanensis</i> Uline ex R. Kunth, D. <i>tokoro</i> Makino - Dioscoreaceae
6581752	Thạch cao sống/Sinh thạch cao	05V.108	N		<i>Gypsum fibrosum</i>	<i>Gypsum fibrosum</i>
6581753	Thạch học	05V.310	N	B	<i>Herba Dendrobii</i>	<i>Dendrobium</i> spp. - Orchidaceae

6581754	Thạch lưu bì	V.419	N		<i>Pericarpium Punicae Granati</i>	<i>Punica granatum</i> L. - Punicaceae
6581755	Thạch quyết minh	05V.186	N		<i>Concha Haliotidis</i>	<i>Haliotis</i> sp. - Haliotidae
6581756	Thạch vĩ	05V.252	N	B	<i>Herba pyrrhosiae linguae</i>	<i>Pyrrosia lingua</i> (Thumb.) Fawell - Polypodiaceae
6581757	Thạch xương bồ	05V.193	N	B	<i>Acori Graminei Rhizoma</i>	<i>Acorus gramineus</i> Soland
6581758	Thanh bì	05V.206	N	B	<i>Pericarpium Citri reticulatae viridae</i>	<i>Citrus reticulata</i> Blanco. - Rutaceae
6581759	Thanh hao/Thanh cao hoa vàng	V.421			<i>Folium Artemisiae annuae</i>	<i>Artemisia annua</i> L. - Asteraceae
6581760	Thanh táo	V.422	N		<i>Herba Justiciae</i>	<i>Justicia gendarussa</i> L. - Acanthaceae
6581761	Thanh tương từ	V.423	N		<i>Semen Celosiae</i>	<i>Celosia argentea</i> L. - Amaranthaceae
6581762	Thảo quả	05V.64	N		<i>Fructus Amomi aromatici</i>	<i>Amomum aromaticum</i> Roxb. - Zingiberaceae
6581763	Thảo quyết minh	05V.187	N		<i>Semen Cassiae torae</i>	<i>Cassia tora</i> L. - Fabaceae
6581764	Thăng ma	05V.29		B	<i>Rhizoma Cimicifugae</i>	<i>Cimicifuga</i> sp. - Ranunculaceae
6581765	Thân sa	V.420		B	<i>Sinnabaris</i>	<i>Sinnabaris</i>
6581766	Thị đề	05V.207	N	B	<i>Calyx Kaki</i>	<i>Diospyros kaki</i> L.f. - Ebenaceae
6581767	Thiên hoa phấn	05V.136		B	<i>Radix Trichosanthis</i>	<i>Trichosanthes kirilowii</i> Maxim. - Cucurbitaceae
6581768	Thiên ma	05V.176		B	<i>Rhizoma Gastrodiae elatae</i>	<i>Gastrodia elata</i> Bl. - Orchidaceae
6581769	Thiên môn đông	05V.311	N	B	<i>Radix Asparagi cochinchinensis</i>	<i>Asparagus cochinchinensis</i> (Lour.) Merr. - Asparagaceae
6581770	Thiên nam tinh/Đờm nam tinh	05V.147	N		<i>Rhizoma Arisaemae</i>	<i>Arisaema balansae</i> Engl.- Araceae
6581771	Thiên niên kiện	05V.54	N		<i>Rhizoma Homalomenae occulta</i>	<i>Homalomena occulta</i> (Lour.) Schott - Araccae
6581772	Thỏ ty tử	05V.326		B	<i>Semen Cuscutae</i>	<i>Cuscuta chinensis</i> Lamk. - Cuscutaceae
6581773	Thỏ bói mẫu	05V.148		B	<i>Bolbostemmatis Rhizoma</i>	<i>Bolbostemma paniculatum</i> (Maxim.) Franquet
6581774	Thỏ hoàng liên	05V.128	N	B	<i>Rhizoma Thalictri foliolosi</i>	<i>Thalictrum foliolosum</i> DC. - Ranunculaceae
6581775	Thỏ phục linh	05V.97	N		<i>Rhizoma Smilacis glabrae</i>	<i>Smilax glabra</i> Roxb. - Smilacaceae
6581776	Thông bạch	05V.10	N		<i>Radix et Folium Allii</i>	<i>Allium ascalonicum</i> L.; <i>A. fistulosum</i> L. Alliaceae
6581777	Thông thảo	05V.253		B	<i>Medulla Tetrapanacis</i>	<i>Tetrapanax papyrifera</i> (Hook.) K. Koch - Araliaceae
6581778	Thủ cung/Thạch sùng	V.424	N		<i>Scorpio Hemidactyli</i>	<i>Hemidactylus frenatus</i> Schlegel- Gekkonidae
6581779	Thục địa	05V.301	N	B	<i>Radix Rehmanniae glutinosae praeparata</i>	<i>Rehmannia glutinosa</i> (Gaertn.) Libosch. - Scrophulariaceae
6581780	Thủy xương bồ	V.425	N		<i>Acori calami Rhizoma</i>	<i>Acorus calamus</i> L. - Acoraceae
6581781	Thuyền thoái	05V.30	N	B	<i>Periostracum Cicadae</i>	<i>Cryptotympana pustulata</i> Fabricius - Cicadidae
6581782	Thương lục	05V.261	N	B	<i>Radix Phytolaccae</i>	<i>Phytolacca esculenta</i> Van Houtle - Phytolaccaceae
6581783	Thương nhĩ tử/Ké đầu ngựa	05V.40	N	B	<i>Fructus Xanthii strumarii</i>	<i>Xanthium strumarium</i> L. - Asteraceae
6581784	Thương truật	05V.279		B	<i>Rhizoma Atractylodis</i>	<i>Atractylodes lancea</i> (Thunb.) DC. - Asteraceae
6581785	Trạch tả	05V.254	N		<i>Rhizoma Alismatis</i>	<i>Alisma plantago-aquatica</i> L.
6581786	Tràm	05V.12	N		<i>Ramulus cum Folium Melaleuca</i>	<i>Melaleuca cajuputi</i> Powell. - Myrtaceae

6581787	Trắc bá diệp sao cháy	V.430	N	B	<i>Cacumen Platycladi praeparatus</i>	<i>Platycladus orientalis</i> (L.) Franco - Cupressaceae
6581788	Trắc bách diệp	05V.235	N	B	<i>Cacumen Platycladi</i>	<i>Platycladus orientalis</i> (L.) Franco - Cupressaceae
6581789	Trâm bầu	05V.178	N		<i>Folium et Cortex Combreti quadrangulae</i>	<i>Combretum quadrangula</i> Kusz. - Combretaceae
6581790	Trần bì sao	V.431	N	B	<i>Pericarpium Citri reticulatae perenne praeparatum</i>	<i>Citrus reticulata</i> Blanco. - Rutaceae
6581791	Trần bì/Vỏ quýt	05V.208	N	B	<i>Pericarpium Citri reticulatae perenne</i>	<i>Citrus reticulata</i> Blanco. - Rutaceae
6581792	Trân châu mẫu	05V.188	N		<i>Margarita</i>	<i>Pteria martensii</i> Dunker, - Pteridae
6581793	Trầu không	05V.13	N		<i>Folium Piperis betle</i>	<i>Piper betle</i> L. - Piperaceae
6581794	Tri mẫu	05V.109		B	<i>Rhizoma Anemarrhenae</i>	<i>Anemarrhena asphodeloides</i> Bge. - Liliaceae
6581795	Trinh nữ hoàng cung	05V.98	N		<i>Folium Crini latifolii</i>	<i>Crinum latifolium</i> L. - Amaryllidaceae
6581796	Trinh nữ/Xấu hổ	05V.55	N		<i>Herba Mimosae pudicae</i>	<i>Mimosa pudica</i> L. - Mimosaceae
6581797	Trúc diệp /Lá tre	05V.31	N		<i>Folium Bambusae vulgaris</i>	<i>Bambusa vulgaris</i> Schrad. ex J.C.Wendl - Poaceae
6581798	Trúc nhự	05V.149	N	B	<i>Caulis bambusae in teaniis</i>	<i>Bambusa</i> sp; <i>Phyllostachys</i> sp Poaceae
6581799	Trung quân/Trương quân/Dây lá lợp	V.432	N		<i>Herba Ancistrocladi</i>	<i>Ancistrocladus scandens</i> (Lour.) Merr.; <i>Ancistrocladus tectorius</i> (Lour.) Merr. - Ancistrocladaceae
6581800	Trư linh	05V.255		B	<i>Polyporus</i>	<i>Polyporus umbellatus</i> (Pers.) Fries - Polyporaceae
6581801	Uất lý nhân	V.433			<i>Semen Pruni</i>	<i>Prunus humilis</i> Bge - Rosaceae
6581802	Uy linh tiên	05V.56		B	<i>Radix et Rhizoma Clematidis</i>	<i>Clematis chinensis</i> Osbeck. - Ranunculaceae
6581803	Vàng đắng	05V.129	N		<i>Caulis Coscinii fenestrati</i>	<i>Coscinium fenestratum</i> (Gaertn.) Colebr.- Menispermaceae
6581804	Viễn chí	05V.189		B	<i>Radix Polygalae</i>	<i>Polygala</i> spp. - Polygalaceae
6581805	Vỏ bưởi	V.434	N		<i>Pericarpium Citri maximae</i>	<i>Citrus maxima</i> (Burm) Merrill; <i>Citrus grandis</i> (L.) Osbeck - Rutaceae
6581806	Vỏ cam	V.435	N		<i>Pericarpium Citri sinensis</i>	<i>Citrus sinensis</i> (L.) Osbeck - Rutaceae
6581807	Vỏ cây đại sao vàng	V.436	N		<i>Cortex Plumeriae rubrae praeparata</i>	<i>Plumeria rubra</i> L.- Apocynaceae
6581808	Vỏ đỗ xanh	V.437	N		<i>Pericarpium Semen Vignae aurei</i>	<i>Vigna aurea</i> Roxb. - Fabaceae
6581809	Vỏ rụt/Nam mộc hương	05V.202	N		<i>Cortex Llicis</i>	<i>Llex</i> sp. - Llieaceae
6581810	Vọng cách	V.438	N		<i>Folium Premnae corymbosae</i>	<i>Premna corymbosa</i> Rottl. Ex Willd. - Verbenaceae
6581811	Vông nem	05V.190	N		<i>Folium Erythrinae</i>	<i>Erythrina variegata</i> L. - Fabaceae
6581812	Vú bò	V.439	N		<i>Herba Fici</i>	<i>Ficus heterophyllus</i> L. - Moraceae
6581813	Vừng đen	05V.267	N		<i>Semen Sesami</i>	<i>Sesamum indicum</i> L. - Pedaliaceae
6581814	Vương bất lưu hành	V.440		B	<i>Semen Vaccariae</i>	<i>Vaccaria segetalis</i> Neck - Caryophyllaceae
6581815	Xạ can/Rẻ quạt	05V.99	N		<i>Rhizoma Belamcandae</i>	<i>Belamcanda chinensis</i> (L.) DC. - Iridaceae

6581816	Xạ đen	05V.100	N		<i>Herba Ehretiae asperulae</i>	<i>Ehretia asperula</i> Zoll.& Mor.- Boraginaceae
6581817	Xạ hương	V.441			<i>Moschus</i>	<i>Moschus moschiferus</i> L. - Moschidae
6581818	Xà sàng tử	05V.345	N	B	<i>Fructus Cnidii</i>	<i>Cnidium monnieri</i> (L) Cuss - Apiaceae
6581819	Xa tiền tử	05V.257	N	B	<i>Semen Plantaginis</i>	<i>Plantago major</i> L. - Plantaginaceae
6581820	Xích đồng nam	05V.57	N		<i>Semen Plantaginis</i>	<i>Clerodendrum infortunatum</i> L. - Verbenaceae
6581821	Xích tiểu đậu	V.442	N	B	<i>Semen Phaseoli</i>	<i>Phaseolus angularis</i> (Willd.) W.Wight - Fabaceae
6581822	Xích thước	05V.137		B	<i>Paeoniae rubra Radix</i>	<i>Paeonia lactiflora</i> Pall - Ranunculaceae
6581823	Xoan nhừ	V.443	N		<i>Cortex Choerospondiacis</i>	<i>Choerospondias axillaris</i> - Anacardiaceae
6581824	Xuyên bối mẫu	05V.150		B	<i>Bulbus Fritillariae</i>	<i>Fritillaria cirrhosa</i> D. Don - Liliaceae
6581825	Xuyên khung	05V.226	N	B	<i>Rhizoma Ligustici wallichii</i>	<i>Ligusticum wallichii</i> Franch. [Syn. <i>Ligusticum chuanxiong</i> Hort.]
6581826	Xuyên luyện tử	05V.349		B	<i>Fructus Meliae toosendan</i>	<i>Melia toosendan</i> Sid. Et Zuce L. - Meliaceae
6581827	Xuyên tâm liên	05V.101	N	B	<i>Herba Andrographitis paniculatae</i>	<i>Andrographis paniculata</i> Burun.f. - Acanthaceae
6581828	Xuyên tiêu	05V.66	N	B	<i>Fructus Zanthoxyli</i>	<i>Zanthoxylum</i> spp. - Rutaceae
6581829	Ý dĩ/Ý dĩ nhân	05V.258	N	B	<i>Semen Coicis</i>	<i>Coix lachryma-jobi</i> L. - Poaceae
6581830	Xà sàng tử	05V.345	N	B	<i>Fructus Cnidii</i>	<i>Cnidium monnieri</i> (L) Cuss - Apiaceae
6581831	Xa tiền tử	05V.257	N	B	<i>Semen Plantaginis</i>	<i>Plantago major</i> L. - Plantaginaceae
6581832	Xích đồng nam	05V.57	N		<i>Semen Plantaginis</i>	<i>Clerodendrum infortunatum</i> L. - Verbenaceae
6581833	Xích thước	05V.137		B	<i>Paeoniae rubra Radix</i>	<i>Paeonia lactiflora</i> Pall - Ranunculaceae
6581834	Xích tiểu đậu	V.456	N	B	<i>Semen Phaseoli</i>	<i>Phaseolus angularis</i> (Willd.) W.Wight
6581835	Xoan nhừ	V.457	N		<i>Cortex Choerospondiacis</i>	<i>Choerospondias axillaris</i>
6581836	Xuyên bối mẫu	05V.150		B	<i>Bulbus Fritillariae</i>	<i>Fritillaria cirrhosa</i> D. Don - Liliaceae
6581837	Xuyên khung	05V.226	N	B	<i>Rhizoma Ligustici wallichii</i>	<i>Ligusticum wallichii</i> Franch. [Syn. <i>Ligusticum chuanxiong</i> Hort.]
6581838	Xuyên luyện tử	05V.349		B	<i>Fructus Meliae toosendan</i>	<i>Melia toosendan</i> Sid. Et Zuce L. - Meliaceae
6581839	Xuyên tâm liên	05V.101	N	B	<i>Herba Andrographitis paniculatae</i>	<i>Andrographis paniculata</i> Burun.f. - Acanthaceae
6581840	Xuyên tiêu	05V.66	N	B	<i>Fructus Zanthoxyli</i>	<i>Zanthoxylum</i> spp. - Rutaceae
6581841	Ý dĩ	05V.258	N	B	<i>Semen Coicis</i>	<i>Coix lachryma-jobi</i> L. - Poaceae